

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15-8- 2024.

V/v: “Kiện xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, công nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chương và ông Lê Chí Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Chính – Là thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2023/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023, về việc “Kiện xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, công nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST ngày 28/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST ngày 26/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà 186, đường L, tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Bà Trịnh Thu H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Thôn 1, xã P (quán cơm cô H), thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P. Địa chỉ: Đường N, phường L, thành phố P, tỉnh H. Đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H - Quyền chủ tịch UBND phường.

+ Ngân hàng TMCP C Việt Nam. Trụ sở chính: Số 108, đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Quang V – Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch T, thành phố P, Hà Nam (văn bản uỷ quyền số 923 ngày 08/9/2023).

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà 296, tổ T, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Chị Nguyễn Hồng TR, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số nhà 155, đường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Ông Trần Mạnh C, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 320, tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Ông Phan Văn T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn T, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xóm 3, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.
+ Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 186, đường L, tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn K, xã K, thành phố P, tỉnh Hà Nam.
Người làm chứng: Bà Lê Hương G, sinh năm 1978.

Phiên toà có mặt ông P, bà H, ông V, bà A; Uỷ ban nhân dân phường L, ông C, ông T, bà L, ông T1, chị TR, bà G vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; bà P1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, các đương sự trình bày của đương sự:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/6/2015, tại Uỷ ban nhân dân phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (trước khi kết hôn cả hai đã có vợ chồng nhưng đều đã ly hôn). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bà H thường xuyên đi làm về khuya, ông P nói thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến mắng cãi chửi nhau. Bà H đã mang đồ đạc tư trang về nhà mẹ đẻ tại Đ, L, P, Hà Nam sinh sống từ ngày 11/9/2018. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, thời gian sống ly thân ông P có đến gặp bà H để khuyên bảo vợ chồng về chung sống nhưng bà H không về. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với bà Trịnh Thu H. Bà Trịnh Thu H đề nghị: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống hoà thuận, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng, thời gian sống ly thân như nguyên đơn trình bày là đúng. Nay ông Nguyễn Văn P xin ly hôn bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H có một con chung là Nguyễn Hà Minh A (con gái), sinh ngày 08/02/2015. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con chung ở với bà Trịnh Thu H, khi ly hôn ông P, bà H đều có nguyện vọng xin được nuôi con chung, ông P không yêu cầu bà Hà cấp dưỡng nuôi con

chung, bà H yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung một lần là 200.000.000đ đến khi con trưởng thành. Ông P, bà H không có con nuôi, hiện bà Trịnh Thu H không có thai nghén.

- Về con riêng: Ông Nguyễn Văn P có 02 con riêng là Nguyễn Cao S, sinh năm 1994 và Nguyễn Hồng TR, sinh năm 1997, hiện cả hai con riêng của ông đã trưởng thành lao động tự lập được nên không đề nghị giải quyết. Bà Trịnh Thu H có một người con riêng là Nguyễn Trường T2, sinh năm 2007. Khi ly hôn, ông P, bà H không đề nghị giải quyết về con riêng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Quan điểm của ông Nguyễn Văn P:

Vợ chồng có khối tài sản chung là Thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m², địa chỉ: Tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H (nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông P cho 1/2 diện tích của 48,1m², do diện tích được chia hưởng nhỏ nên vợ chồng có mua thêm 24m² đất của chị gái là Nguyễn Thị N số tiền là 300.000.000đ; ngôi nhà 02 tầng 01 tum bên dưới có tầng hầm, xây trên thửa đất 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m².

Về công nợ chung: Năm 2015 vợ chồng vay Ngân hàng TMCP C Việt Nam Chi nhánh Hà Nam số tiền 300.000.000đ mục đích vay để trả 200.000.000đ tiền mua đất của chị N. Sau đó tiếp tục vay Ngân hàng TMCP C Việt Nam Chi nhánh Hà Nam số tiền 150.000.000đ để mở quán cho bà H bán bia tại nhà. Khi vay có thể chấp thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m² tại phường L, thành phố P mang tên Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H. Đến nay còn nợ khoảng hơn 60.000.000đ cả gốc và lãi. Năm 2015 vay của anh Trần Mạnh C số tiền 50.000.000đ, mục đích vay để trả tiền mua đất của chị Nguyễn Thị N. Nợ chị N số tiền 50.000.000đ tiền mua đất. Khi làm nhà có mua toàn bộ nguyên vật liệu của anh T, đến nay còn nợ 26.745.000đ. Từ năm 2018 đến cuối năm 2021 ông P là người trả gốc và lãi cho Ngân hàng. Tháng 11/2023 ông bị ốm không có điều kiện để trả gốc, lãi cho Ngân hàng được, khi đó chị Nguyễn Hồng TR là con gái ông P trả thay. Nay ly hôn ông P xin sở hữu nhà, sử dụng đất: trả toàn bộ các khoản nợ trên và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H theo quy định của pháp luật. Quan điểm của bà Trịnh Thu H: Về tài sản chung như ông Nguyễn Văn P trình bày là đúng. Về công nợ: Năm 2015 vay Ngân hàng C số tiền 450.000.000đ, từ khi vay đến cuối năm 2018 bà trả ngân hàng, từ đó đến nay ông P trả, nay còn nợ bao nhiêu bà không rõ, nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 72.000.000đ, nợ bà Nguyễn Thị A số tiền 65.000.000đ, nợ tiền mua đất của chị N là 50.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai, ông P cho rằng vợ chồng còn nợ ông C và ông T bà không biết nên không phải là công nợ chung của vợ chồng. Khi ly hôn tài sản chung nếu thỏa thuận, bà xin nhận bằng tiền với số tiền là 300.000.000đ; ông P phải cấp dưỡng nuôi con một lần là 200.000.000đ, bà có nghĩa vụ trả nợ bà A, bà L, ông P nhận nhà, đất và trả nợ Ngân hàng, bà N. Trường hợp ông P không nhất trí thì đề nghị giải quyết theo pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm:

- Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P: Sau khi tiến hành xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ PL 9, tại tổ C,

phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H đối chiếu với thực trạng sử dụng đất nhận thấy vợ chồng ông P, bà H đã vi phạm quy định về đất đai, cụ thể là lấn chiếm đất ngõ do UBND phường quản lý, kích thước vi phạm là 0,8m x 5,5m tổng diện tích là 4m² và đã xây dựng công trình như nhà ở trên phần đất vi phạm. Căn cứ khoản 5 Điều 14, Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ. Khi cơ quan có thẩm quyền về đất đai, xây dựng có quyết định thì phải chấp hành theo pháp luật về đất đai và xây dựng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với đất đã lấn chiếm.

- Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam có qua điểm: Ông P, bà H hiện đang vay vốn tại Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng cho vay số 01/2020/HĐCV/NHCT384 ngày 16/3/2020 vay Ngân hàng TMCP C Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 01/2020 ngày 16/3/2020, số tiền vay là 228.000.000đ, dư nợ đến ngày 28/12/2023 là 60.800.000đ. Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐTC ngày 30/10/2015 và văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐTC ngày 01/7/2016. Tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay là thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m² tại tổ C, phường L, thành phố P, Hà Nam mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H. Tính từ 20/11/2023 ông P, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đôn đốc nhiều lần nhưng ông P, bà H vẫn không trả nên Ngân hàng chuyển toàn bộ khoản tiền vay sang quá hạn từ ngày 25/12/2023.

Nay ông P, bà H ly hôn, Ngân hàng TMCP C Việt Nam chi nhánh Hà Nam yêu cầu ông P, bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn phí và các chi phí khác liên quan theo Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCV/NHCT384 ngày 16/3/2020 đã ký kết cho đến khi tất toán toàn bộ dư nợ gốc 60.800.000đ và lãi phát sinh tại Ngân hàng C chi nhánh Hà Nam. Đại diện Ngân hàng đồng ý với quan điểm của ông P xin tự mình trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng, trường hợp không thực hiện đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp đôi bên đã ký kết để Ngân hàng thu hồi nợ.

- Ông Trần Mạnh C trình bày quan điểm: Năm 2015 ông P vay ông số tiền 50.000.000đ để trả tiền mua đất. Ông đồng ý cho ông Nguyễn Văn P vay số tiền 50.000.000đ, ông đã đưa cho ông P 50.000.000đ, ông P nhận đủ số tiền 50.000.000đ. Đến nay ông P vẫn chưa trả, nay vợ chồng ông P ly hôn ông yêu cầu vợ chồng ông P trả ông 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Phan Văn T đề nghị: Năm 2015 vợ chồng ông P làm nhà, ông là người bán vật liệu cho vợ chồng ông P, tổng số tiền ông bán vật liệu cho vợ chồng ông P là 91.745.000đ, vợ chồng ông P đã trả một phần còn nợ 26.745.000đ. Nay ông P, bà H ly hôn ông yêu cầu vợ chồng ông P phải có trách nhiệm trả ông số tiền 26.745.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Chị Nguyễn Hồng TR (là con riêng của ông Nguyễn Văn P) trình bày: Ông P, bà H có vay Ngân hàng C chi nhánh Hà Nam số tiền 450.000.000đ, sau khi vay

việc ông P, bà H trả nợ Ngân hàng như thế nào thì chị không rõ. Từ năm 2018 ông P, bà H không chung sống cùng nhau. Đến năm 2021 ông P bị ốm phải đi Hà Nội điều trị, khi đó ông P bảo chị TR cho ông vay tiền để trả nợ theo kỳ cho Ngân hàng, chị đồng ý. Kể từ tháng 9/2021 đến 27/01/2023 chị trả Ngân hàng thay cho ông P tổng số tiền là 68.188.000đ (các lần trả tiền chị đều chuyển tiền vào tài khoản cho đi ruột là bà Lê Hương G để bà G chuyển trả nợ cho Ngân hàng. Nay ông P, bà H ly hôn chị yêu cầu ông P, bà H phải có trách nhiệm hoàn trả chị số tiền chị đã cho vay để trả nợ Ngân hàng tổng số tiền là 68.188.000đ, chị không yêu cầu ông P, bà H phải trả chị tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông P, bà H mua của bà 24m² đất (nguồn gốc là của bố mẹ chia cho) số tiền 300.000.000đ, đã trả được 250.000.000đ, còn nợ 50.000.000đ. Nay ông P, bà H ly hôn bà yêu cầu ông P, bà H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P1 đề nghị: Bà P1 và ông T1 có thửa đất số 27, tờ bản đồ PL 9, diện tích 83,9m² tại Tổ 9, phường L, thành phố P mang tên bà Nguyễn Thị P1 và ông Nguyễn Văn T1 (nguồn gốc thửa đất là nhận tặng cho của bố mẹ ông T1, bà P1). Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông P có xây dựng lấn sang một phần của thửa đất số 27 mang tên bà P1, ông T1. Nay bà P1 ông T1 yêu cầu ông P, bà H phải tự tháo dỡ phần đã xây dựng lấn sang thửa đất số 27 theo đúng cam kết ông P tự lập ngày 30/5/2024, trả lại hiện trạng theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tại thửa 27.

- Bà Nguyễn Thị L khai báo: Bà là di ruột của chị Trịnh Thu H, năm 2015 khi con của anh P, chị H được khoảng một tuổi thì vợ chồng chị H đến hỏi bà vay tiền để làm nhà ở đường L, thanh phố P, vì thương cháu nên bà cho vợ chồng chị H vay tổng số tiền 72.000.000đ thành hai lần, đợt một cho vay 7.000.000đ, đợt hai cho vay 65.000.000đ, khi vay bà chỉ giao tiền mà không có giấy tờ vay nợ. Nay vợ chồng chị H ly hôn, bà đề nghị vợ chồng chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền đã vay hai lần là 72.000.000đ, bà không yêu cầu vợ chồng chị H phải trả bà tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị A có quan điểm: Năm 2015 vợ chồng chị H là con gái và con rể bà hỏi vay tiền để làm nhà, bà đã cho vợ chồng chị H vay số tiền 65.000.000đ vì là mẹ con nên khi giao tiền đôi bên không lập biên bản vay tiền. Kể từ đó đến nay vợ chồng chị H chưa trả bà số tiền đã vay. Nay vợ chồng chị H ly hôn bà yêu cầu vợ chồng chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền 65.000.000đ, bà không yêu cầu trả lãi.

*Người làm chứng: Bà Lê Hương G có văn bản xác nhận ngày 04/6/2024 trình bày với Toà: Bà là di ruột của chị TR. Từ tháng 9/2021 đến tháng 01/2023 chị TR có nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bà G mở tại Vietcombank để trả khoản nợ tại Vettinbank do ông P bị tai biến hai lần nằm viện không trả nợ. Tổng số tiền cháu TR đã trả hơn 68.000.000đ là đúng sự thật. Ngày 15/6/2024 bà G có đơn xin Toà xử vắng mặt.

- Tại biên bản định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 16/5/2024 kết quả như sau:

+ Thừa đất số 132, tờ bản đồ PL 9, diện tích 48,1m² có giá trị là 562.770.000đ.

+ Tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng một tum, dưới có tầng hầm có giá trị là 482.487.826đ.

Tổng giá trị về đất và tài sản trên thửa đất số 132, tờ bản đồ PL 9 diện tích 48,1m² tại tổ C, phường L, P có giá trị là: 1.045.257.826đ

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy hết số tiền là 2.732.000đ; chi phí định giá tài sản hết số tiền là 2.500.000đ. Ông Nguyễn Văn P đã nộp toàn bộ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc bằng máy và định giá tài sản.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Ông cho rằng bà H không có công sức gì trong việc mua đất, làm nhà; không chấp nhận khoản nợ bà A còn bà L đã trả hết nợ. Ông cũng không nộp thêm chứng cứ nào khác liên quan đến nợ ông C. Ông P xác nhận tiền thuê nhà từ sau khi bà H đi khỏi nhà từ sau năm 2018 bà H quản lý phần ít hơn còn ông hưởng nhiều hơn.

- Bà H đề nghị: Ông P không chấp nhận cấp dưỡng nuôi con chung một lần nên bà yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ để nuôi con chung đến đủ 18 tuổi. Bà giữ nguyên yêu cầu khác về công nợ và vẫn không chấp nhận nợ ông C; chị TR, ông T là nợ chung, đồng thời yêu cầu ông P sở hữu nhà đất thì trả toàn bộ nợ chung và trả chênh lệch cho bà H bằng tiền. Toàn bộ tiền mua 24m² đất của bà N và xây nhà đều là vay mượn và từ sau khi kết hôn năm 2018 trả nợ Ngân hàng C chủ yếu là bà trả nên công sức của đôi bên là như nhau, bà yêu cầu chia đôi tài sản chung.

- Bà A, bà Nc giữ nguyên yêu cầu giải quyết công nợ trong hồ sơ vụ án và không yêu cầu ông P, bà H, trả lãi.

- Ngân hàng C đề nghị khoản nợ ông P và bà H phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 66.074.762đ, nợ gốc 60.800.000đ, lãi trong hạn 4.693.561đ, lãi quá hạn 581.206đ cho đến khi tất toán khoản vay. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (15/8/2024) vẫn phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng. Nếu ông P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án phát mãi tài sản thu hồi nợ đối với tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay là thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m² tại tổ 9, phường L, P, Hà Nam. Mọi chi phí phát sinh ông P phải chịu.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

1. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Thụ lý đúng thẩm quyền quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ra thông báo thụ lý và cấp tổng đạt cho đương sự, gửi Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng tư cách của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tiến hành thu thập chứng cứ như: Thẩm định tại chỗ, thành lập Hội đồng định giá tài sản; mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cơ bản theo đúng quy định tại Điều 96, 97, 101, 104, 208, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự đúng quy định tại Điều 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo quy định tại Điều 203, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đã được Tòa án thông báo, triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn T, chị Nguyễn Hồng TR mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải ngày 28/5/2024. Như vậy bị đơn và các đương sự trên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 92, Điều 92, các Điều 147, 156, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 28, 29, 33, 51, 54, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 207, 208, 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Luật phí và lệ phí của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H.

Giao cháu Nguyễn Hà Minh A, sinh ngày 08/02/2015 cho bà Trịnh Thu H nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Minh A 2.000.000đ/ 1 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Ông P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Bà H và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Về tài sản chung: Xác định ông P, bà H có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m², địa chỉ: Tổ C, phường L, thành

phố P, tỉnh Hà Nam và 01 ngôi nhà 2 tầng 1 tum trên đất, có tổng giá trị là 1.045.257.826 đồng.

Về công nợ: Nợ Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 66.074.762đ; nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đ, nợ ông Phan Văn T số tiền 26.745.000đ, nợ chị Nguyễn Hồng TR số tiền 68.188.000đ. Tổng nợ chung là 211.007.671đ, mỗi người phải thanh toán công nợ chung là 105.503.836đ. Giao ông P có trách nhiệm thanh toán các công nợ chung trên.

Sau khi trừ công nợ chung, tài sản còn lại chia cho ông P 65% giá trị tương ứng với 542.262.600đ, bà H 35% giá trị tương ứng với 291.987.555đ. Giao ông P quản lý, sử dụng thửa đất số 132, tờ bản đồ PL 9, diện tích 48,1m², địa chỉ: Tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam và 01 ngôi nhà 2 tầng 1 tum trên đất. Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà H tài sản chung bà H được chia là 291.987.555đ.

Về công nợ riêng: Ông P phải trả cho ông C 50.000.000đ, bà H phải trả cho bà A số tiền 65.000.000đ, bà L số tiền 72.000.000đ.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Trịnh Thu H có địa chỉ: H, L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án “Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung” giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Ông C, ông T, UBND phường L, bà L, bà TR, ông T1 vắng mặt nhưng có nguyện vọng xin xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị P1 đã được Tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà G là người làm chứng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó việc xét xử vắng mặt những người này và công bố lời khai của họ tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H là hôn nhân hợp pháp, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2015 tại UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam nên đã thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bảo vệ.

Sau kết hôn, vợ chồng ông P bà H đã có một thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn như ông bà đều xác định do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau, không quan tâm đến nhau, tình cảm lạnh nhạt nên sống ly thân. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ 11/9/2018. Năm 2022 đã có đơn ly hôn, khi ra Tòa đôi bên đã rút đơn về nhưng không thể đoàn tụ

trở lại. Thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Trước khi mở phiên toà các đương sự đã xác nhận mâu thuẫn giữa đôi bên đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ được, nên xử công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 51, 54, 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thời điểm chấm dứt hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung duy nhất là Nguyễn Hà Minh A (con gái), sinh ngày 08/02/2015. Từ khi đôi bên sống ly thân (năm 2018 đến nay) con chung ở với bà H. Nếu ly hôn, bà H xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông P cấp dưỡng 1 lần là 200.000.000đ nhưng ông P không chấp nhận và cũng xin nuôi con. HĐXX cân nhắc các điều kiện về mọi mặt và nguyện vọng của cháu Minh Anh thấy cần giao bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Minh A là phù hợp thực tế và đúng pháp luật, đảm bảo sự ổn định và phát triển cho con chung sau ly hôn. Việc cấp dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật do đôi bên không thoả thuận; Căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân Gia đình 2014 việc cấp dưỡng ông P phải thực hiện hàng tháng với mức 2.000.000đ cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau ly hôn thực hiện theo pháp luật quy định.

- Con nuôi chung: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện nay bà H không có thai nghén gì. Con riêng của các bên đương sự không yêu cầu toà giải quyết nên không đề cập.

[5] Về tài sản chung:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thu thập lưu tại hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, xác định tài sản chung của vợ chồng ông P bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Thửa đất số 132, tờ bản đồ số PL9, diện tích 48,1m² đất ở, tại địa chỉ: số nhà 186, đường L, tổ C (phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam) đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mang tên ông Nguyễn Văn P bà Trịnh Thu H. Đây là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên về nguồn gốc các bên thừa nhận 1/2 diện tích đất do bố mẹ ông P cho, phần đất còn lại vay nợ mua lại của chị N (chị gái ông P). Do đó khi phân chia tài sản chung HĐXX căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, trên cơ sở đảm bảo đánh giá công sức của ông P, bà H đối với việc hình thành khối tài sản chung nhà và đất ở mà vợ chồng đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân để phân chia cho phù hợp.

Xét quan điểm về phân chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn, Toà thấy; đôi bên thống nhất giao nhà ở và đất ở tại thửa 132 cho ông P sở hữu và sử dụng, thanh toán chênh lệch cho bà H bằng tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp pháp luật nên được Toà chấp nhận. Tuy nhiên căn cứ kết quả đo đạc hiện trạng hồ sơ thửa đất 132 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký ngày 27/5/2024 kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ tài sản đã được

ông P, bà H, ông T1 và bà P1 công nhận thì công trình nhà, vật kiến trúc mà ông P hiện đang quản lý, sử dụng đã xây dựng lên phần thửa đất số 27 (của chủ sử dụng là ông T1, bà P1) khoảng 6m². Cũng tại sơ đồ hiện trạng nêu trên ông P, bà H đã xác nhận phần công trình nhà ở đã xây dựng lên đất ngõ đi thuộc Ủy ban nhân dân phường L quản lý khoảng 4m². Căn cứ biên bản cam kết lập ngày 30/5/2024 giữa ông P, ông T1 được bà P1 xác nhận thì ông P có nghĩa vụ tháo dỡ, thu hồi phần công trình, vật kiến trúc để trả lại đủ diện tích, kích thước của thửa đất số 27 cho ông T1, bà P1. Xét thoả thuận này giữa ông P, bà P1 và ông T1 là tự nguyện phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, khi được giao sở hữu nhà và sử dụng đất, ông P có nghĩa vụ thực hiện cam kết ngày 30/5/2024 tự nguyện tháo dỡ toàn bộ phần công trình vật kiến trúc để trả lại nguyên trạng thửa đất 27 cho bà P1, ông T1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Đối với phần công trình nhà ở đã xây trên khoảng 4m² đất ngõ đi của UBND phường L quản lý; ông P phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đất đai, xây dựng đối với diện tích đất ngõ đi. Ông P có nghĩa vụ thực hiện sang tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại cơ quan có thẩm quyền về đất đai theo pháp luật quy định.

[6] Về công nợ chung:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án xác định:

Hiện nay, ông P và bà H đã xác định phải chịu trách nhiệm các khoản nợ chung sau: nợ tiền mua đất bà N 50.000.000đ; nợ Ngân hàng C (đến ngày xét xử sơ thẩm) là 66.074.762đ nên nội dung này Toà không phải chứng minh; nợ tiền mua nguyên vật liệu xây nhà ông T 26.745.000đ; nợ chị TR 68.188.000đ bà H không thừa nhận nhưng tài liệu chứng cứ do ông P, ông T, chị TR đưa ra đủ căn cứ để chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng ông P và H phải có nghĩa vụ chung để trả. Đối với nợ bà L 72.000.000đ, nợ bà A 65.000.000đ, nợ ông C 50.000.000đ (trả nợ mua đất, xây nhà), ngoài lời khai của chính người cho vay, các bên đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ để chấp nhận là các khoản nợ chung vợ chồng. Căn cứ quy định tại các Điều 62, 27, 37, 45 Luật Hôn nhân Gia đình 2014; Tổng cộng nợ chung của vợ chồng ông P là 211.007.762đ. Trong đó các khoản nợ bà N, chị TR, ông T không phải trả lãi do những người cho vay không yêu cầu tính lãi; Riêng nợ Ngân hàng phải chịu lãi trong hạn, quá hạn từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi tất toán xong nợ. Trường hợp không thanh toán trả Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị thi hành án phát mãi tài sản là nhà đất tại thửa 132 của ông P để thu hồi nợ, và mọi chi phí phát sinh ông P phải chịu theo hợp đồng thế chấp đã ký với Ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng hiện hành. Đối với khoản nợ bà A, bà L, nợ anh C nguyên đơn, bị đơn không thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ khác, ngoài lời khai của người cho vay nên không có căn cứ xác định nợ chung nên bà H phải trả bà L, bà A, ông P tự trả ông C. Ông P được giao sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất, Ngân hàng cũng đồng ý để ông P trả toàn bộ nợ nên giao toàn bộ công

nợ chung của vợ chồng ông P trả. Trách nhiệm chịu 1/2 công nợ chung của bà H với số tiền là 105.503.881đ, được đối trừ với giá trị tài sản là nhà đất giao cho ông P trước khi xác định số tiền thanh toán chênh lệch tài sản mà ông P phải trả bà H. Đối với khoản nợ bà A, bà L, nợ anh C nguyên đơn, bị đơn không thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ khác ngoài lời khai của người cho vay nên không có căn cứ xác định nợ chung nên là nợ riêng: Bà H phải trả bà L, bà A; ông P tự trả ông cho C.

[7] Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản sau khi giải quyết công nợ chung.

Sau khi đối trừ với số tiền ông P, bà H phải trả nợ chung với tổng giá trị tài sản chung ông, bà đã có trong thời kỳ hôn nhân; giá trị tài sản còn lại trong khối tài sản chung vợ chồng được phân chia theo pháp luật quy định; Xem xét công sức của các bên khi mua thêm 24m² đất ở và xây nhà thì chủ yếu là tiền của cả ông P và bà H đi vay, mượn, nhưng ông P có được bố đẻ cho 24m² đất ở là sự thực bà H cũng phải công nhận; tại phiên toà đôi bên xác nhận: quá trình trả nợ Ngân hàng trước năm 2018 bà H trả, còn từ 2020 đến nay ông P trả, tiền cho thuê nhà thì bà H được hưởng ít hơn, ông P được hưởng nhiều hơn nên HĐXX xem xét chia tài sản chung của vợ chồng như sau: ông P được 55%, còn bà H 45% là phù hợp, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên: ông P được sở hữu nhà và sử dụng đất thì phải trả chênh lệch cho bà H 375.412.528đ. Ông P được chia hưởng về giá trị tài sản chung đối với nhà và đất ở là 458.837.536đ.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.232.000đ. Toàn bộ chi phí này do ông P đã nộp toàn bộ. Căn cứ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chi phí thẩm định 2.732.000 đ trong vụ án ly hôn được chia đôi mỗi bên chịu một nửa là 1.366.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chi phí định giá tài sản 2.500,000đ được chia theo tỷ lệ tài sản các bên chia hưởng, cụ thể bà H phải chịu 1.125.000đ, còn ông P phải chịu. Vì số tiền trên do ông P đã nộp toàn bộ nên bà H phải trả lại cho ông P chi phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản là: 2.491.000đ.

[9] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Các bên thuận tình ly hôn trước khi mở phiên toà nên mỗi bên phải nộp 75.000đ.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông P phải nộp 300.000đ.

- Án phí chia tài sản: Ông P, bà H phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị được chia hưởng theo pháp luật quy định. Án phí về công nợ: Ông P, bà H phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phải trả nợ chung. Ông P được đối trừ với tạm ứng án phí đã nộp và phải nộp tiếp cho đủ án phí phải chịu theo pháp luật quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt, vắng mặt thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92; 147; 156; 165; 227; 228; 229; 271; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 28; 29; 33; 51; 55; 57; 58; 59; 62; 81; 82; 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 207, 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ quy định Luật các Tổ chức tín dụng;

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H. Thời điểm chấm dứt hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn P và bà Trịnh Thu H kể từ ngày bản án xử ly hôn có hiệu lực pháp luật.

2. Giao bà Trịnh Thu H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là Nguyễn Hà Minh A (con gái), sinh ngày 08/02/2015. Giao Ông P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ kể từ tháng 8/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi (nếu không có thay đổi nào khác).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về con nuôi: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện bà H không có thai nghén gì. Về con riêng: các bên không yêu cầu Tòa giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Tổng giá trị tài sản chung của ông P, bà H là: 1.045.257.826đ. Sau khi trả công nợ chung bà Hà được chia 375.412.528đ và ông P được chia hưởng giá trị tài sản chung là: 458.837.536đ.

3.2. Phân chia cụ thể như sau:

Giao ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng: Thửa đất số 132, tờ bản đồ số PL9, diện tích 48,1m² đất ở, tại địa chỉ: Số nhà 186, đường L, tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mang tên ông Nguyễn Văn P, bà Trịnh Thu H; ông Phúc được sở hữu toàn bộ nhà xây hai tầng có tầng hầm trên diện tích đất được cấp hợp pháp là 48,1 m². Tổng giá trị tài sản chung của ông P được chia hưởng: 1.045.257.826đ.

Khi sở hữu nhà và sử dụng đất. ông P có nghĩa vụ thực hiện cam kết ngày 30/5/2024 tự nguyện tháo dỡ toàn bộ phần công trình, vật kiến trúc để trả lại nguyên trạng thửa đất 27 cho bà P1, ông T1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp; ông P phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đất đai, xây dựng đối với phần công trình nhà, vật kiến trúc xây trên 4m² đất ngõ đi chung của UBND phường quản lý. (Có sơ đồ đo đạc hiện trạng kèm theo bản án).

Ông P có nghĩa vụ thực hiện sang tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại cơ quan có thẩm quyền về đất đai theo pháp luật quy định.

3.3. Bà Trịnh Thu H được nhận tiền thanh toán chênh lệch tài sản do ông P có nghĩa vụ phải trả là 375.412.528đ.

4. Về công nợ chung: Tổng số nợ chung của ông P và bà H là: 210.549.091đ mỗi người phải chịu trách nhiệm trả số nợ là: 105.503.881đ. Chấp nhận ông P trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (và không phải trả lãi các khoản nợ sau). Cụ thể;

Trả bà N 50.000000đ, trả chị TR 68.188.000đ, trả ông T 26.745.000đ,

Đối với khoản nợ Ngân hàng C Việt Nam ông Phúc phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 66.074.762đ, nợ gốc 60.800.000đ, lãi trong hạn 4.693.561đ, lãi quá hạn 581.206đ cho đến khi tất toán khoản vay. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (15/8/2024) vẫn phải chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng cho đến khi tất toán khoản vay. Nếu ông P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án phát mại tài sản thu hồi nợ đối với tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay là thửa đất số 132, tờ bản đồ PL9, diện tích 48,1m² tại tổ C, phường L, thành phố P, Hà Nam. Mọi chi phí phát sinh ông P phải chịu.

Các khoản nợ riêng các đương sự tự phải trả đối với người vay; ông P trả nợ ông C, bà H trả nợ bà L, bà A.

5. Bác các yêu cầu, đề nghị khác của các đương sự.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 5.232.000đ (Toàn bộ chi phí này do ông P nộp toàn bộ). Nay bà H phải nộp hoàn trả lại cho ông P là: 2.491.000đ

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với các khoản tiền trên (trừ khoản nợ Ngân hàng và những khoản nợ không phải trả lãi của bà N, ông T, chị TR), nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: ông P bà H mỗi người phải nộp 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: ông P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí về công nợ chung: Bà H, ông P mỗi người phải nộp: 5.275.194đ làm tròn là 5.275.000đ (năm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản: Bà H phải nộp 18.770.626đ làm tròn là 18.771.000đ (mười tám triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng); ông P phải nộp: 22.353.501đ làm tròn là 22.354.000đ (hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng), ông P được đối trừ với số tiền 4.050.000đ (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000324 ngày 01/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Ông P phải nộp tiếp án phí về chia tài sản chung là: 18.304.000đ (mười tám triệu ba trăm linh bốn nghìn đồng).

9. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- CQ THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- UBND phường L, TP P tỉnh Hà Nam;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Oanh

